

BỘ TÀI CHÍNH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 54/2008/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc thuế suất thuế nhập khẩu đối với hàng
hoá nhập khẩu có xuất xứ từ Lào**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01/07/2003 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Tài chính;

Căn cứ ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 1724/VPCP-QHQT ngày 19/3/2008 của Văn phòng Chính phủ; Bản thoả thuận ngày 28/7/2005, Bản thoả thuận ngày 19/12/2006, Bản thoả thuận ngày 19/3/2008 giữa Bộ Công Thương nước CHXHCN Việt nam và Bộ Công Thương nước CHDCND Lào về các mặt hàng được hưởng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Việt - Lào;

Sau khi có ý kiến của Bộ Công Thương tại công văn số 2675/BCT-KV1 ngày 3/4/2008 về việc đề nghị ra quyết định về các mặt hàng được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu Việt - Lào năm 2008;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này:

1/ Danh mục hàng hoá nhập khẩu giảm 50% mức thuế suất thuế nhập khẩu theo Biểu thuế ưu đãi đặc biệt CEPT của các nước ASEAN giai đoạn 2006-2013 ban hành kèm theo Quyết định số 36/2008/QĐ-BTC ngày 12/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính (Danh mục I). Trường hợp hàng hoá không thuộc Danh mục CEPT thì áp dụng giảm 50% mức thuế suất ưu đãi (MFN) ban hành theo các Quyết định số 106/2007/QĐ-BTC ngày 20/12/2007; số 17/2008/QĐ-BTC ngày 17/4/2008; số 25/2008/QĐ-BTC ngày 13/5/2008; số 28/2008/QĐ-BTC ngày 19/5/2008; số 29/2008/QĐ-BTC ngày 19/5/2008; Quyết định số 37/2008/QĐ-BTC ngày 12/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Quyết định sửa đổi, bổ sung.

Nếu mức thuế suất của một số mặt hàng theo CEPT cao hơn mức thuế suất ưu đãi MFN quy định trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành thì áp dụng giảm 50% theo mức thuế suất MFN.

2/ Danh mục hàng hoá không được giảm thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo chương trình ưu đãi Việt - Lào (Danh mục II).

Điều 2. Hàng hoá nhập khẩu có xuất xứ từ CHDCND Lào không thuộc 02 Danh mục nêu tại Điều 1 Quyết định này được hưởng mức thuế suất thuế nhập khẩu 0% (không phần trăm).

Điều 3. Hàng hoá nhập khẩu được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu qui định tại Danh mục 1 Điều 1 và Điều 2 Quyết định này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Nhập khẩu theo tờ khai hải quan đăng ký với cơ quan hải quan kể từ ngày 1/1/2008 (Riêng hàng hoá thuộc danh mục áp dụng hạn ngạch thuế quan thực hiện cho các tờ khai hải quan đăng ký với cơ quan hải quan kể từ ngày Quyết định về nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan năm 2008 với thuế suất thuế nhập khẩu 0% đối với hàng hoá có xuất xứ từ Lào của Bộ Công Thương có hiệu lực thi hành);

- Có xuất xứ (C/O) từ CHDCND Lào (theo Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 0865/QĐ-BTM ngày 29/06/2004; Quyết định số 06/2007/QĐ-BTM ngày 6/2/2007 của Bộ Thương mại, nay là Bộ Công Thương, về cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá và các văn bản hướng dẫn bổ sung);

- Thông quan qua các cửa khẩu nêu trong Bản Thỏa thuận giữa Bộ Công Thương nước CHXHCN Việt Nam và Bộ Công Thương nước CHDCND Lào (Phụ lục I đính kèm).

Số tiền thuế chênh lệch giữa số thuế đã nộp với số thuế tính theo mức thuế suất thuế nhập khẩu qui định tại Quyết định này sẽ được hoàn trả.

Điều 4. Hàng hoá áp dụng hạn ngạch thuế quan (Phụ lục II đính kèm): để được hưởng mức thuế suất thuế nhập khẩu quy định tại Quyết định này ngoài việc đáp ứng các điều kiện tại Điều 3 Quyết định này phải thuộc hạn ngạch theo hướng dẫn của Bộ Công Thương. Trường hợp nhập khẩu vượt quá số lượng hạn ngạch sẽ áp dụng mức thuế suất giảm 50% như quy định tại Điều 1 đối với các mặt hàng thuộc Danh mục I hoặc mức thuế suất ưu đãi MFN đối với các mặt hàng thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan khác. Riêng mặt hàng thuốc lá thực hiện như sau:

- Trường hợp lượng lá thuốc lá nhập khẩu vượt số lượng nhập khẩu quy định tại Phụ lục II nhưng vẫn trong tổng mức hạn ngạch chung và đảm bảo các điều kiện quy định tại Quyết định số 14/2007/QĐ-BCT ngày 28/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về lượng hạn ngạch thuế quan đối với hàng hoá nhập khẩu năm 2008 và các văn bản có liên quan của Bộ

Công Thương thì phần vượt áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu qui định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành.

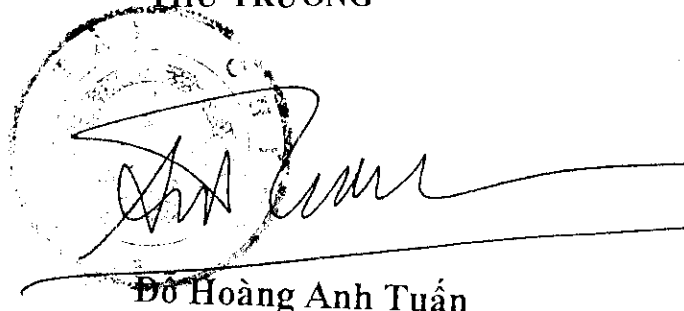
- Trường hợp lượng lá thuốc lá vượt số lượng nhập khẩu theo quy định tại Phụ lục II nhưng nằm ngoài tổng mức hạn ngạch chung quy định tại Quyết định số 14/2007/QĐ-BCT ngày 28/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về lượng hạn ngạch thuế quan đối với hàng hoá nhập khẩu năm 2008 và các văn bản có liên quan của Bộ Công Thương thì phần vượt áp dụng mức thuế suất ngoài hạn ngạch đối với lá thuốc lá quy định tại Quyết định số 77/2006/QĐ-BTC ngày 29/12/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Danh mục hàng hoá và thuế suất thuế nhập khẩu để áp dụng hạn ngạch thuế quan và các văn bản có liên quan về thuế suất thuế nhập khẩu để áp dụng hạn ngạch thuế quan của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày đăng công báo và thay thế Quyết định số 30/2007/QĐ-BTC ngày 7/5/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Nơi nhận:

- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- VP TW và các Ban của Đảng;
- VP Quốc hội, VP Chủ tịch nước;
- Viện kiểm sát NDTC, Tòa án NDTC;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính;
- Cục Hải quan các tỉnh, thành phố;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ CST.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Hoàng Anh Tuấn

DANH MỤC I
DANH MỤC HÀNG HOÁ NHẬP KHẨU ĐƯỢC GIẢM 50% MỨC THUẾ SUẤT
THUẾ NHẬP KHẨU THEO BIỂU THUẾ ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CEPT
(Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2008/QĐ-BTC ngày 15/7/2008 của
Bộ trưởng Bộ Tài chính

Mã hàng	Mô tả hàng hóa
0207	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh
0207.11.00.00	-- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh
0207.12.00.00	-- Chưa chặt mảnh, đông lạnh
0207.13.00.00	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh
0207.14.10.00	--- Cánh
0207.14.20.00	--- Đùi
0207.14.30.00	--- Gan
0207.14.90.00	--- Loại khác
0207.26.00.00	-- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh
0207.27.10.00	--- Gan
0207.27.90.00	--- Loại khác
0407	Trứng chim và trứng gia cầm nguyên vỏ, tươi, đã bảo quản hoặc làm chín
0407.00.91.00	-- Trứng gà
0407.00.92.00	-- Trứng vịt
0407.00.99.00	-- Loại khác
1006	Lúa gạo
1006.10.00.90	--Loại khác
1006.20.10.00	--Gạo Thai Hom Mali
1006.20.90.00	--Loại khác
1006.30.19.00	-- -Nguyên hạt (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại phụ lục II)
1006.30.19.00	-- -Không quá 5% tấm (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại phụ lục II)
1006.30.19.00	-- -Trên 5% đến 10% tấm (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại phụ lục II)
1006.30.19.00	-- -Trên 10% đến 25% tấm (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại phụ lục II)
1006.30.19.00	-- -Loại khác (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại phụ lục II)
1006.30.30.00	-- -Gạo nếp (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại phụ lục II)
1006.30.90.00	-- -Nguyên hạt (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại phụ lục II)
1006.30.90.00	-- -Không quá 5% tấm (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại phụ lục II)
1006.30.90.00	-- -Trên 5% đến 10% tấm (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại phụ lục II)
1006.30.90.00	-- -Trên 10% đến 25% tấm (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại phụ lục II)
1006.30.90.00	-- -Loại khác (ngoài số lượng hạn ngạch thuế quan nêu tại phụ lục II)